

Số: 2316/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 16 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HĐQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả; Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 272/TTr-SNN ngày 11 tháng 11 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) giai đoạn năm 2016-2020 triển khai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTKH, NN (Ho). 17



Nguyễn Bốn

KẾ HOẠCH

Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) giai đoạn 2016 - 2020 triển khai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Quyết định số: 2316 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

I. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH

1. Tình hình chung

1.1. Đặc điểm chung tỉnh Đắk Nông

Tỉnh Đắk Nông nằm ở phía Tây Nam vùng Tây Nguyên, tiếp giáp các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước và tỉnh Mondulkiri của Vương quốc Campuchia với chiều dài đường biên giới quốc gia là 130 km; có diện tích tự nhiên là 651.438 ha, dân số hiện nay khoảng 630 ngàn người, có 40 thành phần dân tộc, đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm 33% trên tổng dân số trên địa bàn tỉnh; trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ là M'Nông, Mạ, Ê Đê, chiếm 11,7%.

Về đơn vị hành chính: Tỉnh Đắk Nông hiện có 07 huyện và 01 thị xã; 71 xã, phường, thị trấn; trong đó, có 55 xã thuộc vùng khó khăn; 25 xã thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và 07 xã biên giới; có 786 tổ dân phố, thôn, buôn, bon.

Về số hộ nghèo, cận nghèo: Theo kết quả điều tra năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 27.761 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 19,26% và hộ cận nghèo có 8.871 hộ, chiếm 6,15% trên tổng số hộ toàn tỉnh.

1.2. Tình hình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, tỷ lệ số hộ sử dụng các nguồn cấp nước chính như sau: Nước giếng khoan 21,5%; Nước giếng khơi: 61,46%; Trạm cấp nước tập trung tại các khu vực dân cư và nước máy: 15,1%; còn lại số hộ sử dụng nước mặt và bể chứa nước mưa 1,93%⁽¹⁾. Tỷ lệ số hộ có nhà tiêu tự hoại: 21,7%; nhà tiêu thấm dội nước: 33,8%; nhà tiêu 02 ngăn: 11,16 %; nhà tiêu chìm có ống thông hơi: 6,0%; còn lại là các nhà tiêu khác 18,2%. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh chung: 64,6%⁽²⁾.

Theo số liệu điều tra Bộ chỉ số năm 2015⁽³⁾, tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh là 82%; tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh là 67,31% và tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2011 của Bộ Y tế là 46%. Tỷ lệ trường học có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh là 51,06%; trong đó, tỷ lệ trường học có nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh là 61,03% và tỷ lệ trường có nhà tiêu hợp vệ sinh là 51,36%; số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh là 230 công trình; trong đó, số công trình

¹ Tổng hợp số liệu báo cáo của Trung tâm Y tế các huyện/thị xã năm 2015.

² Tổng hợp số liệu báo cáo của Trung tâm Y tế các huyện/thị xã năm 2015.

³ Báo có số 415/BC-SNN ngày 19/4/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về kết quả điều tra nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2015.

hoạt động ổn định, bền vững là 23 công trình, chiếm 9,9%, công trình không hoạt động là 127 công trình, chiếm 55,2%, còn lại là hoạt động ở mức trung bình và kém hiệu quả 82 công trình, chiếm 57,3%.

(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)

2. Thực trạng của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015

2.1. Ngành Y tế

a) Thực trạng bao phủ nhà tiêu hộ gia đình năm 2015:

Đến ngày 31/12/2015, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh là 64,6%, đạt 99,34% (chỉ tiêu giai đoạn 2012-2015 là 65%), tuy nhiên, tỷ lệ này không đồng đều ở các xã, phường, thị trấn và có sự chênh lệch rất lớn, đặc biệt đối với những xã khó khăn, vùng có nhiều người dân tộc thiểu số và tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh rất thấp.

Dự kiến, trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh được chia theo các nhóm như sau⁽⁴⁾:

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh < 30%: 7 xã, chiếm 9,86%
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh từ 30 đến <50%: 6 xã, chiếm 8,5%
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh từ 50 đến <65%: 12 xã, chiếm 17,0%
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh từ 65 đến <70%: 17 xã, chiếm 23,9%
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh $\geq 70\%$: 29 xã, chiếm 40,8% (nhóm này tiếp tục duy trì tỷ lệ trên và phấn đấu đến năm 2025 đạt cộng đồng không còn phóng uế bừa bãi).

b) Thực trạng Công trình vệ sinh và nước sạch trạm Y tế xã:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có 66 trạm Y tế, trong đó 36 trạm có nhà tiêu hợp vệ sinh và nguồn nước sạch.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

2.2. Ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Hiện nay, hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đang báo động về chất lượng các hạng mục công trình, chất lượng nguồn nước, tình hình tổ chức quản lý khai thác cũng như khả năng bền vững về mặt tài chính. Trong tổng số 230 công trình, có 103 công trình đang hoạt động bình thường, chiếm 44,8%, còn lại 127 công trình đã ngưng hoạt động, chiếm 55,2%.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

2.3. Ngành Giáo dục

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông hầu hết các trường (điểm chính) đã có công trình nước sạch và nhà vệ sinh nhưng chưa đảm bảo hợp vệ sinh theo yêu cầu và công năng sử dụng (do công trình đã đưa vào sử dụng nhiều năm nên đã xuống cấp và chưa có kinh phí để thực hiện việc bảo dưỡng kịp thời).

⁴ : Số liệu tổng hợp báo cáo của TTYT các huyện, thị xã năm 2015.

II. KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Cơ sở pháp lý xây dựng kế hoạch

- Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án xây dựng công trình.

- Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

- Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công.

- Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình Mở rộng quy mô Vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới.

- Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

- Thông tư số 218/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các Chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

- Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án, chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới.

2. Mục tiêu chung

- Cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tăng cường tiếp cận bền vững vệ sinh nông thôn.

- Tăng tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định tại QCVN 01: 2011/BYT được ban hành theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế.

- Tăng tỷ lệ trạm Y tế, trường học có nhà tiêu và nước sạch đạt theo quy định tại QCVN 02:2009/BYT được ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế và công trình nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định tại Quy chuẩn QCVN 01:2011/BYT được ban hành theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế.

- Tăng tỷ lệ người dân nông thôn được tiếp cận với nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy định tại QCVN 02:2009/BYT.

3. Mục tiêu cụ thể

- Đưa tỷ lệ người dân nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 90%.

- 90 % hộ dân trong 15 xã “Vệ sinh toàn xã” được tuyên truyền, vận động xây và sử dụng nhà tiêu cải thiện, thông qua cung cấp thông tin về các loại nhà tiêu cải thiện, cũng như cách sử dụng và bảo quản nhà tiêu đúng cách; được cung cấp kiến thức về vệ sinh cá nhân và rửa tay với xà phòng và nước sạch vào thời điểm quan trọng.

- Các cửa hàng, nhà sản xuất vật liệu xây dựng đồng ý trở thành CHTI (viết tắt cửa hàng tiện ích) và cộng tác viên, thợ xây tại xã “Vệ sinh toàn xã” được đào tạo, tập huấn về thị trường vệ sinh, kỹ thuật xây dựng nhà tiêu, lập kế hoạch kinh doanh, kỹ năng bán hàng để xây dựng và phát triển thành hệ thống cửa hàng tiện ích với 30 cửa hàng.

- 90% cán bộ Trạm Y tế xã, y tế thôn, buôn, bon, tổ dân phố tham gia thực hiện Chương trình được đào tạo tập huấn về các mô hình thúc đẩy vệ sinh; truyền thông thay đổi hành vi.

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương các cấp và những người có vai trò lãnh đạo trong cộng đồng như trưởng thôn, buôn, bon, tổ dân phố tại các địa phương cung cấp thông tin về tầm quan trọng và các nội dung nông thôn.

- Nâng tỷ lệ số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh vùng nông thôn đạt trên 70%.

- 100% Trạm Y tế xã có công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

- 100% trường học có công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Số lượng công trình cần cải tạo, xây mới:

+ Ngành Y tế: 2.200 nhà tiêu hợp vệ sinh và 24 công trình vệ sinh trạm Y tế (*Chi tiết tại Biểu 5A, Biểu 5B, Biểu 6A kèm theo*).

+ Ngành Nông nghiệp: 33 công trình (*Chi tiết tại Biểu 8, Biểu 9 kèm theo*).

+ Ngành Giáo dục: 46 công trình (*Chi tiết tại Biểu 6B kèm theo*).

- Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình, gồm các nhóm hoạt động:

+ Các trường học trên địa bàn tỉnh: 364 trường.

+ Các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn: 66 trạm.

+ Tuyên truyền nâng cao nhận thức, đào tạo nâng cao năng lực, xây dựng củng cố và lựa chọn mô hình quản lý hiệu quả.

4. Nội dung Kế hoạch

4.1. Hợp phần 1 (Cấp nước nông thôn)

a) Mục đích phạm vi:

- Đầu tư cho các hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông dưới các hình thức: Xây mới, nâng cấp, sửa chữa, cải tạo mở rộng.

- Đối tượng hưởng lợi là toàn bộ người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là nơi có tỷ lệ người dân tộc tập trung cao và có nhóm dân số nghèo nhất sẽ trực tiếp và gián tiếp thụ hưởng những lợi ích từ Chương trình mang lại.

b) Cách tiếp cận:

- Tăng cường độ bao phủ cấp nước cho các xã thông qua hệ thống cấp nước tập trung dựa trên sự tham gia đóng góp của cộng đồng và các nguồn cấp nước nhỏ lẻ bao gồm cả: Phục hồi, cải tạo các công trình hiện đang không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả và các hệ thống xây mới, áp dụng công nghệ phù hợp. Dựa theo nhu cầu của cộng đồng, đầu nối tới hộ gia đình sẽ được hỗ trợ xây dựng và đưa vào hoạt động các hệ thống thu phí để chi trả cho việc vận hành và bảo trì các công trình.

- Tăng cường độ bao phủ cấp nước cho trường học, trạm Y tế, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh, cung cấp các trang thiết bị rửa tay, thiết bị vệ sinh đầy đủ ở trường học, trạm Y tế. Cùng với việc lắp đặt hoặc phục hồi, cải tạo các công trình, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, các hoạt động về cải thiện vận hành và bảo trì thông qua phát triển và hỗ trợ kỹ thuật cũng được tiến hành.

- Thông qua việc tăng độ bao phủ cấp nước cho các hộ gia đình và cho các trường học, nâng cao tỷ lệ cấp nước cho vùng, góp phần đưa cả tỉnh đạt 90% người dân nông thôn được tiếp cận với nước hợp vệ sinh vào năm 2020; trong đó, 50% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

c) Tiêu chí lựa chọn:

Ưu tiên lựa chọn các dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa nhằm tận dụng các công trình hiện có đang ngừng hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả, áp dụng các công nghệ tiên tiến để giảm suất đầu tư, tăng các hộ dân được sử dụng nước; chỉ đầu tư xây dựng mới ở những nơi thật sự cần thiết và có hiệu quả; bảo đảm sự lâu dài về nguồn nước.

4.2. Hợp phần 2 (Vệ sinh nông thôn)

a) Mục đích phạm vi:

- Cung cấp các trang thiết bị rửa tay, xây mới hoặc cải tạo công trình vệ sinh và công trình cấp nước đầy đủ cho các trạm Y tế trên địa bàn các xã.

- Cung cấp, hỗ trợ xây mới nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ gia đình chính sách trên địa bàn các xã thông qua quy trình minh bạch ở cấp địa phương.

b) Cách tiếp cận:

- Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tuân thủ những nguyên tắc và mục tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về nước sạch vệ sinh nông thôn đến năm 2020 nhằm cải thiện điều kiện sống và giảm nghèo cho cư dân nông thôn.

- Chương trình được thực hiện trên địa bàn tỉnh là những khu vực dân cư có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; có tỷ lệ số hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh thấp, hành vi vệ sinh còn lạc hậu nên cần có những mô hình can thiệp vệ sinh phù hợp.

c) Tiêu chí lựa chọn:

- Vệ sinh toàn xã:
 - + 70% hộ gia đình có nhà tiêu cải thiện.
 - + 80% hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng hoặc sản phẩm thay thế xà phòng.
 - + Tất cả các trường học, trạm Y tế có công trình cấp nước và công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn và có điểm rửa tay hoạt động.
- Tiêu chí chọn xã để thực hiện vệ sinh toàn xã:
 - + Tỷ lệ bao phủ nhà tiêu cải thiện hộ gia đình < 70%; tuy nhiên, đối với các tiêu chí khác như: Tỷ lệ có điểm rửa tay, xà phòng hoặc sản phẩm thay thế xà phòng có thể $\geq 80\%$ hoặc thấp hơn và đối với Trường học hoặc trạm Y tế có tỷ lệ công trình cấp nước và công trình vệ sinh có thể đạt hoặc không đạt 100% tiêu chuẩn có thể được lựa chọn xã tham gia vệ sinh toàn xã.
 - + Ưu tiên xã có nguồn nước sẵn có.
 - + Ưu tiên xã có cam kết tham gia và phối hợp chỉ đạo thực hiện của Chủ tịch UBND xã.
 - + Ưu tiên xã đang triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết tại Biểu 7 kèm theo)

4.3. Hợp phần 3 (Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá)

a) Lĩnh vực cấp nước nông thôn:

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, cộng đồng, đào tạo tiểu giáo viên cho các xã tham gia chương trình và xây dựng mô hình điểm về quản lý vận hành với cách tiếp cận có sự tham gia của các bên liên quan và phương pháp cùng học, cùng làm. Cụ thể:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức thông qua các hội thảo, hội nghị tại địa phương.
- Rà soát đánh giá hiện trạng quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung với những khó khăn, vướng mắc. Tập trung đánh giá công trình và mô hình quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, phân tích đánh giá nguyên nhân và các giải pháp đối với các công trình, mô hình kém hiệu quả và không hoạt động. Trên cơ sở đánh giá đề xuất mô hình hiệu quả quản lý công trình cấp nước sạch tập trung.
- Đánh giá nhu cầu, nội dung đào tạo cho đội ngũ cán bộ và công nhân làm công tác quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn.

b) Lĩnh vực vệ sinh nông thôn:

- Nâng cao năng lực:

+ 90% cán bộ xã và y tế thôn, buôn, bon, tổ dân phố (xã, thôn, buôn, bon tổ dân phố tham gia vào vệ sinh toàn xã) được đào tạo tập huấn về các mô hình thúc đẩy vệ sinh; truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh; kiểm tra, giám sát vệ sinh nhà tiêu hộ gia đình.

+ 80% những người có vai trò lãnh đạo trong cộng đồng như trưởng thôn, buôn, bon, tổ dân phố, già làng tại địa phương được phổ biến các kiến thức, thông tin về tầm quan trọng và các nội dung vệ sinh phòng bệnh.

- Truyền thông thay đổi hành vi:

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức và phát triển chuỗi cung ứng ở cấp xã, thôn, buôn, bon, tổ dân phố.

+ Phối hợp, hỗ trợ cán bộ y tế cấp thôn, buôn, bon, tổ dân phố và các cộng tác viên khác trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động tại cấp thôn.

+ Phát tin qua loa truyền thanh “ngày hội vệ sinh”; vẽ tranh tường; hoạt động mít ting, diễu hành, hưởng ứng; tập huấn về kỹ thuật xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ Tổ chức các cuộc họp thôn, buôn, bon, tổ dân phố riêng biệt về vệ sinh, lồng ghép về vệ sinh trong các cuộc họp thôn, buôn, bon, tổ dân phố vệ sinh tổng thể do cộng đồng làm chủ.

5. Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến năm 2021.

6. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

7. Nội dung thực hiện Kế hoạch Chương trình giai đoạn 2016-2020

7.1. Hợp phần 1 (Cấp nước nông thôn).

- Tổng kinh phí là 184.711 triệu đồng, gồm 02 tiểu Hợp phần:

a) Tiểu Hợp phần 1 (Cấp nước cho cộng đồng dân cư):

- Tổng kinh phí thực hiện là 168.771 triệu đồng; trong đó: Vốn ODA 151.893 triệu đồng (cấp phát 90%, tương đương 136.705 triệu đồng; vay lại 10%, tương đương 15.189 triệu đồng), vốn đối ứng của địa phương 16.877 triệu đồng. Tương ứng với số đầu nối cấp nước khoảng 11.700 đầu nối và số người hưởng lợi từ cấp nước khoảng 45.000 người. Tổng số 33 công trình, trong đó có 25 công trình nâng cấp, sửa chữa và 08 công trình xây mới.

b) Tiểu Hợp phần 2 (Cấp nước và vệ sinh cho các trường học):

- Tổng kinh phí thực hiện là 15.940 triệu đồng; trong đó: Vốn ODA cấp phát 100%, không sử dụng vốn đối ứng, với việc xây mới và cải tạo công trình nước và vệ sinh cho 46 trường học.

7.2. Hợp phần 2 (Vệ sinh nông thôn).

- Tổng kinh phí thực hiện là 8.935 triệu đồng (Vốn ODA cấp phát 100%, không sử dụng vốn đối ứng) để hỗ trợ xây dựng 24 công trình nước sạch và nhà vệ sinh Trạm Y tế và hỗ trợ cho 2.200 nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ gia đình ở nông thôn.

7.3. Hợp phần 3 (Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát và đánh giá).

- Tổng kinh phí thực hiện là 7.309 triệu đồng (Vốn ODA cấp phát 100%, không sử dụng vốn đối ứng).

8. Tổng kinh phí thực hiện toàn bộ Chương trình

- Tổng kinh phí: 200.955 triệu đồng (Hai trăm tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu triệu đồng).

- Nguồn kinh phí:

+ Vốn ODA: 184.078 triệu đồng (cấp phát 136.705 triệu đồng, vay lại 15.189 triệu đồng).

+ Vốn đối ứng của địa phương 16.877 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu 4, Biểu 10 kèm theo)

* Tổng kinh phí thực hiện chương trình trong giai đoạn 2016-2020 thấp hơn tổng kinh phí đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ cho tỉnh Đắk Nông tại Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 là 852 triệu đồng. Lý do: Danh mục công trình của UBND các huyện, thị xã đăng ký thực hiện ít hơn kế hoạch tại Báo cáo khả thi của Chương trình.

9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan điều phối Chương trình cấp tỉnh (bộ phận giúp việc là Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ tại Công văn số 5435/UBND-NN ngày 02/11/2015).

* Cơ quan điều phối chương trình có nhiệm vụ: Xây dựng và tổng hợp kế hoạch Chương trình của tỉnh; phối hợp với các đơn vị, địa phương trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình của tỉnh; tổng hợp, báo cáo về các chỉ tiêu kết quả hàng năm của tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan điều phối toàn bộ Chương trình); chủ trì quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện hợp phần cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Mở tài khoản nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới tại Kho bạc Nhà nước Đắk Nông để tiếp nhận số tiền Việt Nam đồng quy đổi từ vốn vay của Ngân hàng Thế giới giải ngân để chi cho các hợp phần của Chương trình.

2. Sở Y tế hướng dẫn và thực hiện các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và giám sát đánh giá các chỉ tiêu về vệ sinh cũng như giám sát chất lượng nước ăn uống sinh hoạt trong Chương trình (bộ phận giúp việc là Trung tâm Y tế dự phòng).

3. Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc thực hiện các công trình vệ sinh ở trường học và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cung cấp nước sạch ở trường học cũng như hỗ trợ trường học vận hành và bảo dưỡng các công trình nước và vệ sinh.

4. UBND các huyện, thị xã:

- Làm chủ đầu tư các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn (tiểu hợp phần 1 - hợp phần 1); các công trình cấp nước và vệ sinh cho trường học (tiểu hợp phần 2 - hợp phần 1); các công trình vệ sinh nông thôn (hợp phần 2).

- Hàng năm kiểm tra, rà soát nhu cầu cấp nước sinh hoạt và hiện trạng các công trình cấp nước trên địa bàn để đề xuất, điều chỉnh các công trình cấp nước nông thôn (báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp vào kế hoạch của Chương trình); các công trình cấp nước và vệ sinh trường học (báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt danh mục để đưa vào Chương trình); các công trình vệ sinh nông thôn (báo cáo Sở Y tế để xem xét phê duyệt danh mục để đưa vào chương trình).

- Chịu trách nhiệm bố trí vốn đối ứng và huy động đóng góp của các hộ dân hưởng lợi theo quy định của Chương trình.

* Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, quyết định.

III. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẦU RA

- Số công trình cấp nước tập trung được nâng cấp sửa chữa, cải tạo là: 25 công trình.

- Số công trình cấp nước tập trung được xây mới là: 08 công trình.

- Số đầu nổi (hộ gia đình): 11.700 hộ.

- Số xã tối thiểu đạt vệ sinh an toàn xã: 15 xã.

- Số công trình vệ sinh trạm Y tế được xây mới và cải tạo: 24 công trình

- Số công trình vệ sinh trường học được xây mới và cải tạo: 46 công trình

- Số công trình vệ sinh hộ gia đình được xây mới và cải tạo: 2.200 công trình./.

BIỂU 1: DỮ LIỆU CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số: **2316** /QĐ-UBND ngày **16/12/2016** của UBND tỉnh Đắk Nông)

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	Khối lượng
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (km ²)	6.516,38
	1.2. Dân số năm 2014	516.300
	1.3. Dân số năm 2015	571.300
	1.4. Số huyện	7
	1.5. Số xã nông thôn	61
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn năm 2015	118.614
	1.8. Dân số nông thôn năm 2015	533.730
	1.9. Quy mô hộ trung bình	-
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC NĂM 2015	
	2.1. Số dân nông thôn được cấp nước Hợp vệ sinh trong năm	10.330
	2.2. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước Hợp vệ sinh hết năm 2015	437.663
	2.3. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước Hợp vệ sinh trong năm	1%
	2.4. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước Hợp vệ sinh hết năm 2015	82
	2.5. Số dân nông thôn được cấp nước Quy chuẩn 02 trong năm	3.800
	2.6. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước Quy chuẩn 02 hết năm 2015	239.199
	2.7. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước Quy chuẩn 02 trong năm	1%
	2.8. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước Quy chuẩn 02 hết năm 2015	46
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
	3.1. Tổng số công trình Cấp nước tập trung tại khu vực nông thôn đến năm 2015	230

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	Khối lượng
	a) Sử dụng nước ngầm	230
	b) Sử dụng nước mặt	1
	c) Cung cấp nước sạch	-
	d) Cung cấp nước Hợp vệ sinh	-
	3.2. Số lượng đầu nổi tại khu vực nông thôn	-
	3.3.a. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m3)	3.000
	3.3.b. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m3)	6.500
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m3)	-
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	40
4	VỆ SINH NĂM 2015	-
	4.1. Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	3.124
	4.2. Lũy tích số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2015	85.907
	4.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	2.2
	4.4. Lũy tích tỷ lệ hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2015	64,6
	4.5. % người được tiếp cận nhà tiêu Hợp vệ sinh	0,65
	4.6. Lũy tích số hộ có nhà tiêu được cải thiện hết năm 2015	86.766
	4.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu được cải thiện trong năm	2.35
	4.8. Số hộ có nhà tiêu	120.202
	4.9. Số hộ chưa có nhà tiêu	12.783
	4.10. Số xã đạt “Vệ sinh toàn xã”	0
	4.11. Số hộ có điểm rửa tay	43.255

ĐKK

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	Khối lượng
5	TRƯỜNG HỌC (ĐIỂM TRƯỜNG CHÍNH) NĂM 2015	
	5.1. Tổng số trường học	364
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	90
	b) Số lượng trường tiểu học	141
	c) Số lượng trường trung học	113
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	51
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2015	319
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	14,01%
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2015	87,64%
6	TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2015	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	66
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	-
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2015	-
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh trong năm	-
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu Hợp vệ sinh hết năm 2015	-
7	MÔI TRƯỜNG	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi Hợp vệ sinh	-
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi Hợp vệ sinh	-
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2015	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2015	80.159
	8.2. Số hộ nghèo được tiếp cận nước Hợp vệ sinh đến hết năm 2015	54.276

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	Khối lượng
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu Hợp vệ sinh đến hết năm 2015	-
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2015	-
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2015	180.194
	8.6. Số hộ thiểu số được tiếp cận nước Hợp vệ sinh đến hết năm 2015	37.167
	8.7. Số hộ thiểu số có nhà tiêu Hợp vệ sinh đến hết năm 2015	-
	8.8. Số hộ thiểu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2015	-
9	DỮ LIỆU GIỚI	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ công trình cấp nước tập trung	-
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ công trình vệ sinh	-
10	THU HỒI ĐẤT	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	-
	10.2 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	-
	10.3 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	-
	10.4 Tổng số tiền bồi thường thu hồi đất (đồng)	-
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	25
	1.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	8
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	27
	1.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	11.880
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình Hợp vệ sinh đề xuất	2.200
		-

nu

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	Khối lượng
	1.6. Số xã đề xuất đạt “Vệ sinh toàn xã”	15
	1.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	164
	1.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	27
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2 NĂM ĐẦU	
	2.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	17
	2.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	3
	2.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	2.190
	2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	919
	2.6. Số xã đề xuất đạt “Vệ sinh toàn xã”	5
	2.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	42
	2.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	9
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (TRIỆU ĐỒNG)	200.955
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	184.711
	3.1.a Cấp nước cho dân cư	168.771
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	15.940
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	8.935
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	7.309

Chú thích:

Các khái niệm nhà tiêu Hợp vệ sinh được cải thiện, điểm rửa tay dành riêng, trường học/trạm y tế có công trình nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh... được định nghĩa trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình.

BIỂU 2: HIỆN TRẠNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐẾN THÁNG 12/2015

(Kèm theo Quyết định số: 2316 /QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt		Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
					Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thẩm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
									Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp Vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	
I	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	I	Gia Nghĩa	13.480	42	10.825	80,31	10.718	79,51	3.769	3.541	6.383	5.986	1.191	1.048	191	143	1.140
	1	Quảng Thành	1.046	23	804	76,86	796	76,10	115	113	675	664	30	17	20	2	201
	2	Đắk Rmoan	1.545	25	1.168	75,57	1.156	74,82	284	283	382	377	458	423	74	73	224
	3	Đắk Nía	2.103	20	1.329	63,20	1.316	62,58	510	510	544	522	327	284	0	0	347
	4	Nghĩa Trung	2.076	50	1.731	83,39	1.714	82,56	1.100	1.000	775	686	15	8	36	20	150
	5	Nghĩa tân	1.600	65	1.341	83,83	1.328	83,00	146	139	1.100	1.085	119	104	0	0	134
	6	Nghĩa Phú	1.130	34	1.027	90,90	1.017	90,00	587	550	362	303	178	164	0	0	0
	7	Nghĩa Thành	2.570	34	2.281	88,74	2.258	87,86	631	558	1.845	1.650	28	20	43	30	23
	8	Nghĩa Đức	1.410	29	1.144	81,16	1.133	80,35	396	388	700	699	36	28	18	18	61
	II	Đắk R'Lấp	17.553	33,50	11.602	66,10	11.487	65,44	3.455	3.142	5.927	4.845	3.345	2.175	1.997	1.325	651
	9	Đắk Wer	1.391	56,79	949	68,25	940	67,58	256	231	479	401	251	173	173	135	42
	10	Quảng Tín	1.947	34	966	49,59	956	49,10	315	305	473	412	311	195	95	44	52
	11	Nhân Đạo	1.008	32	857	85,07	849	84,23	234	195	396	296	231	161	216	197	53
	12	Đắk Ru	1.954	23,97	1.283	65,64	1.270	64,99	369	329	748	603	355	216	143	122	55

Stt	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp Vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Đắk Sin	1.613	35	1.226	76,02	1.214	75,26	346	318	576	576	336	192	172	128	54
14	Hưng Bình	1.029	36	748	72,73	741	72,01	255	215	307	337	251	185	85	4	73
15	Nghĩa Thắng	1.634	37	963	58,91	953	58,32	221	191	456	386	300	193	301	183	76
16	Kiến Đức	2.419	32	1.820	75,24	1.802	74,49	529	509	929	803	513	314	214	176	67
17	Kiến Thành	1.459	21,89	944	64,73	935	64,08	215	215	459	291	217	169	297	260	59
18	Nhân Cơ	2.028	45	1.034	51,00	1.024	50,49	456	403	535	371	351	221	145	29	72
19	Đạo Nghĩa	1.071	41	811	75,73	803	74,98	259	231	569	369	229	156	156	47	48
III	Tuy Đức	13.345	29	5.368	40,23	5.315	40,58	514	514	4.778	4.675	10	5	263	121	5.233
20	Quảng Trục	1.810	26	434	23,99	430	23,76	20	20	309	309	0	0	223	101	784
21	Đắk Buk So	3.095	35	1.603	51,79	1.587	51,28	197	197	1.415	1.390	0	0	0	0	890
22	Quảng Tân	3.191	23	1.543	48,36	1.528	47,88	177	177	1.378	1.341	0	0	20	10	1.213
23	Quảng Tâm	1.422	19	567	39,85	561	39,45	40	40	518	506	10	5	20	10	540
24	Đắk R'Tih	1.747	23	625	35,79	619	35,43	47	47	591	572	0	0	0	0	936
25	Đắk Ngo	2.241	20	596	26,59	590	26,33	33	33	567	557	0	0	0	0	870
IV	Đắk Glong	12.002	28	4.403	36,68	4.359	36,32	623	595	3.189	3.144	247	63	752	557	5.945
26	Quảng Khê	2.552	44	1.563	61,26	1.548	57,00	294	260	1.215	1.209	89	33	62	46	890
27	Đắk Som	1.649	25	452	27,44	448	19,00	41	40	258	252	38	7	203	149	1.055

Được

Stt	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thẩm đội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
28	Đắk Plao	570	21	439	77,08	435	70,00		30	414	405	0	0	0		112
29	Đắk Ha	2.086	24	574	27,50	568	28,00	64	57	501	492	70	16	7	3	1.327
30	Quảng Sơn	2.792	28	872	31,22	863	31,7	105	100	609	599	3	0	206	164	1.289
31	Đắk RMăng	1.377	29	269	19,51	266	19,00	7	6	156	153	12	3	133	104	707
32	Quảng Hòa	976	21	233	23,90	231	16,00	112	102	36	34	35	4	141	91	565
V	Đắk Song	16.979	33	12.298	72,43	12.427	73,19	3.529	3.297	8.272	7.912	788	734	619	484	2.090
33	Đắk Mol	1.428	28	1.062	74,34	1.051	73,60	329	304	749	541	0	0	294	206	56
34	Trường xuân	2.878	26	1.854	64,43	1.836	63,79	210	210	1.524	1.520	63	41	97	65	605
35	Thuận Hà	1.425	24	973	68,25	963	67,58	518	434	503	519	24	10	2	0	333
36	Thuận Hạnh	2.182	29	1.441	66,05	1.427	65,40	647	607	774	720	24	10	124	90	201
37	Đắk Hòa	805	35	618	76,79	612	76,02	18	18	559	552	44	42	0	0	51
38	Năm N'Jang	2.269	34	1.743	76,83	1.726	76,07	558	558	1.085	1.085	78	78	5	5	537
39	Đức An	1.239	38	1.078	86,98	1.067	86,12	674	669	332	325	71	71	2	2	98
40	Đắk N'Drung	2.360	33	1.556	65,95	1.541	65,30	366	288	846	799	424	414	95	40	64
41	Nam Bình	2.393	27	1.973	82,43	1.953	81,61	209	141	1.880	1.768	60	44	0	0	145
VI	Đắk Mil	23.126	38,6	16.289	70,44	16.198	70,04	8.920	8.780	5.740	5.221	2.315	1.754	589	443	4.015
42	Đắk Lao	1.886	44,5	1.378	73,05	1.364	72,32	955	950	330	310	0	0	32	30	355

Nv

Stt	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	
I	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
43	Đắk Sắk	3.055	41,0	2.316	75,81	2.293	75,06	1.219	1.209	839	749	704	505	120	97	94
44	Đắk R'l'a	2.439	34,2	1.526	62,57	1.511	61,95	754	740	232	163	458	325	69	47	674
45	Đắk Găn	1.860	28,0	1.017	54,68	1.007	54,14	185	180	295	281	56	50	104	73	748
46	Đắk N Rót	1.645	27,8	419	25,48	415	25,23	22	22	385	338	0	0	84	55	960
47	Thuận An	2.378	42,5	1.628	68,47	1.612	67,79	859	810	573	553	189	128	134	102	334
48	Long Sơn	355	31,6	205	57,75	203	57,18	83	75	23	17	261	152			197
49	Đức Minh	3.515	40,7	2.530	71,98	2.505	71,27	1.842	1.819	710	497	494	362	4	3	383
50	Đức Mạnh	3.343	41,2	2.787	83,36	2.759	82,53	1.550	1.536	1.337	1.308	131	215			141
51	Thị trấn Đắk Mil	2.650	54,6	2.484	93,72	2.459	92,79	1.451	1.439	1.016	1.005	22	17	42	36	129
VII	Cư Jút	20.606	32,00	14.265	69,23	14.124	68,54	5.144	4.936	4.581	4.229	4.984	3.896	2.262	1.063	2.156
52	Ea T'ling	3.679	38	2.673	72,67	2.647	71,95	1.800	1.646	960	820	265	157	162	24	0
53	Đắk Wil	2.077	37	1.432	68,95	1.418	68,27	311	311	512	507	338	267	861	333	0
54	Ea Pô	2.654	37	1.821	68,61	1.803	67,94	115	113	862	844	810	750	176	96	463
55	Nam Dong	3.840	34	2.678	69,73	2.651	69,04	1.323	1.302	619	569	959	747	103	33	836
56	Đắk Drông	3.087	28	2.073	67,14	2.052	66,47	313	307	645	536	1.130	804	563	405	436
57	Cư Knia	1.641	25	1.114	67,89	1.103	67,22	161	151	142	122	912	754	153	76	274
58	Trúc Sơn	732	14	511	69,82	506	69,13	342	328	8	6	232	171	3	1	147

ng

Stt	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế (1)	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu Hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
59	Tâm Thắng	2.896	35	1.963	67,80	1.944	67,13	779	778	833	825	338	246	241	95	0
VIII	Krông nô	15.894	25	11.210	70,53	11.279	70,96	2.757	2.730	5.805	5.650	1.839	1.649	1.333	1.250	2.861
60	Quảng phú	1.132	27	847	74,86	839	74,12	10	10	615	615	173	173	41	41	293
61	Đắk Nang	737	25	536	72,77	531	72,05	92	92	335	331	55	40	68	68	159
62	Đức Xuyên	795	23	779	97,95	771	96,98	352	352	305	305	32	32	82	82	18
63	Nâm N'Dir	1.538	20	1.157	75,26	1.146	74,51	103	103	721	721	83	83	254	239	377
64	Nâm Nung	1.495	26	1.095	73,23	1.084	72,51	625	625	193	193	96	96	170	170	412
65	Tân Thành	732	23	322	44,02	319	43,58	47	47	321	217	77	54	2	1	0
66	Đắk Drô	1.966	21	1.321	67,20	1.308	66,53	282	235	889	802	224	159	145	112	304
67	Đắk Mâm	1.623	23	1.114	68,64	1.103	67,96	452	452	345	345	229	167	160	139	337
68	Nam Đà	2755	30	1.609	58,40	1.593	57,82	209	209	1067	1067	189	189	128	128	582
69	Nam Xuân	1442	26	1.193	82,72	1.181	81,90	260	260	509	509	333	333	83	79	38
70	Đắk Sor	1104	25	861	77,95	852	77,17	220	220	359	359	226	159	150	114	149
71	Buôn Choah	575	3	376	65,34	372	64,70	95	95	116	116	122	114	50	47	192
	Toàn tỉnh	132.985	32,5	86.260	64,86	85.907	64,60	28.711	27.535	44.675	41.662	14.719	11.324	8.006	5.386	24.091

no

Ghi chú: (1) Số liệu chỉ ước tính trên cơ sở vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và số liệu điều tra từ trước (không có số liệu theo dõi hoạt động này từ trước đến thời điểm hiện tại)

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN HẾT THÁNG 12/2015

(Kèm theo Quyết định số: **2316** /QĐ-UBND ngày **16/12/2016** của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên Huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác						Nguồn Nước máy	
		Số người nghèo	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng số	497.925	80.159	408.327	82	54.276	8								
I	Huyện Cư Jút	86.815	8.516	78.731	91	6.574	8								
1	Thị trấn Ea T'Ling	15.724	900	15.279	97	759	84	2.458	2.351	575	9.953	1259	184		5321
2	Xã Cư Knia	7.635	686	7.059	92	632	92	1.133	1.032	464	7.059	514	168		2655
3	Xã Đắk Drông	13.323	1.062	11.429	86	740	70	2.208	1.871	564	8.656	823	194		2773
4	Xã Đắk W'il	8.762	1.298	7.237	83	875	67	1.241	1.152	528	5.856	718	347		1838
5	Xã Ea Pô	9.585	872	8.691	91	683	78	2.189	1.899	542	7.856	468	141		835
6	Xã Nam Dong	15.547	808	15.288	98	764	95	3.380	3.309	729	13.922	360	1450		35
7	Xã Tâm Thắng	13.179	2.692	11.420	87	1.959	73	2.497	2.096	1.697	9.195	379	262		2225
8	Xã Trúc Sơn	3.060	198	2.328	76	162	82	727	586	162	2.328	0	0		0
II	Huyện Đắk Glong	44.150	19.347	25.643	58	9.590									
1	Xã Đắk Hà	7.896	1.865	3.528	45	920	49	1.908	925	920	3.134	79	0		394
2	Xã Đắk Plao	2.041	1.098	1.641	80	872	79	387	301	713	1.436	42	159		205
3	Xã Đắk R'Măng	3.777	2.163	2.526	67	1.124	52	1.121	691	1.124	2.328	14	0		198
4	Xã Đắk Som	6.403	3.567	2.359	37	2.178	61	1.239	579	2.153	3.014	53	25		245
5	Xã Quảng Hòa	4.563	3.127	1.127	25	430	14	1.014	293	430	1.127	0	0		0
6	Xã Quảng Khê	9.226	3.839	6.433	70	2.220	58	2.039	1.526	2.149	4.989	200	71		1444
7	Xã Quảng Sơn	10.244	3.688	8.029	78	1.846	50	2.038	1.592	1.541	6.465	298	315		1564
III	Huyện Đắk Mil	93.699	8.643	83.220	89	6.886									
1	Thị trấn Đắk Mil	9.441	133	9.152	97	133	100	1.816	1.708	126	6.822	663	7		2330
2	Xã Đắk Găn	6.723	1.442	5.904	88	1.227	85	1.284	1.123	1.209	5.468	111	18		436
3	Xã Đắk Lao	7.475	259	6.541	88	201	78	1.382	1.209	158	4.991	355	43		1550
4	Xã Đắk N'Drót	5.732	2.110	5.032	88	1.627	77	1.262	977	1.627	4.680	69	0		352

16/2

Stt	Tên Huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác						Nguồn Nước máy		
		Số người nghèo	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
5	Xã Đắk R'La	12.145	941	10.492	86	826	88	2.676	2.302	717	7.594	519	109	2898		
6	Xã Đắk Sắk	13.050	1.388	11.040	85	1.045	75	2.817	2.364	1.045	11.040	0	0	0		
7	Xã Đức Mạnh	13.776	446	13.255	96	438	98	2.344	2.214	345	10.055	722	93	3200		
8	Xã Đức Minh	13.400	975	11.129	83	630	65	2.695	2.150	537	10.249	176	63	88		
9	Xã Long Sơn	1.597	471	1.121	70	382	81	333	241	382	1.121	0	0	0		
10	Xã Thuận An	10.360	478	9.554	92	377	79	2.333	2.253	377	9.554	0	0	0		
IV	Huyện Đắk R'Lấp	77.873	9.079	66.345	85	8.432										
1	Thị trấn Kiến Đức	12.751	4.202	12.411	97	4.195	100	2.280	1.415	176	5.928	806	34	2498		
2	Xã Đắk Ru	8.504	1.197	5.410	64	918	77	1.972	1.254	888	4.865	120	30	545		
3	Xã Đắk Sín	6.463	214	3.297	51	135	63	1.770	885	135	3.297	0	0	0		
4	Xã Đắk Wer	7.318	629	6.304	86	546	87	1.738	1.502	546	6.304	0	0	0		
5	Xã Đạo Nghĩa	4.509	135	4.365	97	129	96	984	1.018	129	4.090	62	0	275		
6	Xã Hưng Bình	3.289	262	2.576	78	213	81	866	702	213	2.576	0	0	0		
7	Xã Kiên Thành	6.121	398	5.273	86	347	87	1.458	1.316	329	5.251	87	18	312		
8	Xã Nghĩa Thắng	7.032	659	6.209	88	609	92	1.496	1.312	475	5.605	117	116	604		
9	Xã Nhân Cơ	9.337	457	9.182	98	431	94	2.162	2.115	362	8.211	229	69	971		
10	Xã Nhân Đạo	3.764	383	3.401	90	383	100	760	768	215	3.013	80	168	388		
11	Xã Quảng Tín	8.785	543	7.917	90	526	97	1.827	1.733	526	6.914	335	0	1000		
V	Huyện Đắk Song	66.881	10.279	54.570	82	7.060										
1	Thị trấn Đức An	4.549	913	3.984	88	740	81	876	710	671	3.041	278	69	943		
2	Xã Đắk Hòa	3.486	437	2.118	61	267	61	804	496	264	2.038	21	3	80		
3	Xã Đắk Mỏ	6.501	1.197	5.290	81	762	64	1.428	1.250	762	5.290	0	0	0		
4	Xã Đắk N'Drung	8.746	1.644	8.064	92	1.570	95	2.063	1.764	1.227	7.405	150	343	659		
5	Xã Nam Bình	9.059	709	5.977	66	401	57	2.073	1.354	401	5.977	0	0	0		
6	Xã Nam N'Jang	7.699	356	7.435	97	330	93	1.832	1.824	330	7.319	32	0	116		
7	Xã Thuận Hà	5.599	1.444	4.815	86	988	68	1.210	1.020	918	4.145	149	70	670		
8	Xã Thuận Hạnh	8.716	743	7.539	86	518	70	2.020	1.794	518	7.414	25	0	125		

1002

Stt	Tên Huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác						Nguồn Nước máy		
		Số người nghèo	Số người sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước Hợp vệ sinh %	Số lượng nguồn Hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh	Số người sử dụng nguồn Hợp vệ sinh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
9	Xã Trường Xuân	12.526	2.836	9.348	75	1.484	52	2.632	2.176	1.492	9.348	0	0	0		
VI	Huyện Krông Nô	66.147	7.728	52.135	79	4.874										
1	Thị trấn Đắk Mâm	6.654	731	5.391	81	421	58	1.605	1.293	421	5.039	92	0	353		
2	Xã Buôn Chơah	2.457	495	1.924	78	259	52	858	654	259	1.924	0	0	0		
3	Xã Đắk Drô	7.963	1.371	4.257	53	718	52	1.880	970	693	3.831	94	25	423		
4	Xã Đắk Nang	3.069	351	2.242	73	249	71	682	497	249	2.242	0	0	0		
5	Xã Đắk Sôr	4.466	368	3.971	89	245	67	1.028	826	175	3.537	97	70	434		
6	Xã Đức Xuyên	3.287	224	2.164	66	37	17	453	238	16	996	328	21	1168		
7	Xã Nam Đà	11.015	679	10.322	94	624	92	2.051	1.983	8.220	459	577	2102	165		
8	Xã Nam N'Đir	7.631	612	5.659	74	421	69	1.394	1.046	400	5.175	162	21	484		
9	Xã Nam Nung	5.368	320	4.692	87	240	75	1.238	1.083	149	4.455	47	91	237		
10	Xã Nam Xuân	6.561	1.753	5.099	78	1.087	62	1.343	1.022	974	4.604	102	113	495		
11	Xã Quảng Phú	4.559	188	3.629	80	116	62	848	681	660	2.392	132	143	556		
12	Xã Tân Thành	3.117	636	2.785	89	457	72	473	759	457	2.785	0	0	0		
VII	Huyện Tuy Đức	47.973	15.414	34.232	71	9.814										
1	Xã Đắk Búk So	9.714	2.025	6.945	71	1.123	55	2.357	1.986	1.110	6.695	47	91	237		
2	Xã Đắk Ngo	11.785	4.581	7.395	63	3.216	70	1.481	1.479	3.216	4.581	102	113	495		
3	Xã Đắk R'Tiê	6.002	2.632	3.713	62	1.387	53	1.235	736	1.260	3.516	132	143	556		
4	Xã Quảng Tâm	3.458	1.599	2.563	74	941	59	886	664	941	2.563	0	0	0		
5	Xã Quảng Tân	12.508	3.018	10.705	86	2.315	77	2.981	2.219	2.315	10.705	51	13	250		
6	Xã Quảng Trục	4.506	1.559	2.911	65	832	53	1.399	829	830	2.394	0	0	0		
VIII	Thị xã Gia Nghĩa	14.387	1.153	13.451	93	1.046										
1	Xã Đắk Nĩa	7.553	761	6.824	90	683	90	1.695	1.421	611	6.133	155	72	691		
2	Xã Đắk R'Moan	4.267	267	4.127	97	262	98	1.039	915	267	3.973	40	0	154		
3	Xã Quảng Thành	2.567	125	2.500	97	101	81	662	644	101	2.500	0	0	0		

100%

BIỂU 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS
(Kèm theo Quyết định số: 2516 /QĐ-UBND ngày 16 /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

	Chỉ số giải ngân (DLI)	Tổng số	Chia ra các năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
I	DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng						
	DLI 1.1: Số Kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1
	DLI 1.2: Số xã mới đạt vệ sinh toàn xã	15	2	3	4	3	3
	DLI 1.3: Số đầu nối mới cấp nước tới hộ gia đình được xây mới hay cải tạo đang hoạt động	11.880	-	5.730	5.090	960	100
II	DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng						
	DLI 2.1: Số hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau hai năm sử dụng từ công trình Cấp nước bền vững	9.504	-	-	-	6.181	3.323
	DLI 2.2: Số xã đã đạt được tình trạng vệ sinh toàn xã cách đây 2 năm dương lịch, nơi tất cả các trường mẫu giáo, tiểu học, trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh	9	-	-	2	3	4
III	DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo						
	DLI 3.1: Số Kế hoạch và báo cáo của Chương trình hàng năm được công bố công khai	10	2	2	2	2	2
	DLI 3.2: Số Kế hoạch Phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1

Ngoài

BIỂU 5A: KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH XÂY DỰNG NHÀ TIÊU HỢP VỆ SINH MỚI HOẶC CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: **2316** /QĐ-UBND ngày **16** /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Huyện, xã	Số nhà tiêu hộ gia đình được hỗ trợ xây mới hoặc Cải tạo từ nguồn vốn Chương trình Vệ sinh môi trường - Nước sạch dựa trên kết quả (Hộ)						Số nhà tiêu hộ gia đình xây mới hoặc Cải tạo nhà tiêu Hợp vệ sinh từ nguồn vốn Chương trình Vệ sinh môi trường - Nước sạch dựa trên kết quả (triệu)					
		Tổng số (*)	Chia ra các năm					Tổng số (*)	Chia ra các năm				
			2016	2017	2018	2019	2020		2016	2017	2018	2019	2020
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng cộng		2200	340	579	509	492	280	2469,5	381,7	649,9	571,4	552,3	314,3
II	Gia Nghĩa	20	20	0				22,5	22,5				
1	Đắk Nĩa	20	20	0	0	0	0	22,5	22,5	0,0	0,0	0,0	0,0
II	Đắk R'lấp	390	158	202	30	-	-	437,8	177,4	226,7	33,7	0,0	0,0
1	Đắk Wer	48	48	0	0	0	0	53,9	53,9	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Quảng Tín	72	0	52	20	0	0	80,8	0,0	58,4	22,5	0,0	0,0
3	Đắk Ru	70	0	70	0	0	0	78,6	0,0	78,6	0,0	0,0	0,0
4	Nghĩa Thắng	60	0	60	0	0	0	67,4	0,0	67,4	0,0	0,0	0,0
5	Kiến Thành	95	95	0	0	0	0	106,6	106,6	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Nhân Cơ	45	15	20	10	0	0	50,5	16,8	22,5	11,2	0,0	0,0
III	Tuy Đức	411	77	122	82	70	60	461,3	86,4	136,9	92,0	78,6	67,4
1	Quảng Trục	70	20	30	20	0	0	78,6	22,5	33,7	22,5	0,0	0,0
2	Đắk Búk So	73	0	0	23	30	20	81,9	0,0	0,0	25,8	33,7	22,5
3	Quảng Tân	74	22	32	0	20	0	83,1	24,7	35,9	0,0	22,5	0,0
4	Quảng Tâm	70	10	40	20	0	0	78,6	11,2	44,9	22,5	0,0	0,0
5	Đắk R'Thì	64	25	20	19	0	0	71,8	28,1	22,5	21,3	0,0	0,0
6	Đắk Ngo	60	0	0	0	20	40	67,4	0,0	0,0	0,0	22,5	44,9
IV	Đắk Glong	384	30	40	115	114	85	431,0	33,7	44,9	129,1	128,0	95,4
1	Quảng Khê	64	0	0	0	34	30	71,8	0,0	0,0	0,0	38,2	33,7
2	Đắk Som	70	0	0	45	0	25	78,6	0,0	0,0	50,5	0,0	28,1
3	Đắk Ha	60	0	0	30	30	0	67,4	0,0	0,0	33,7	33,7	0,0
4	Quảng Sơn	70	0	10	10	20	30	78,6	0,0	11,2	11,2	22,5	33,7
5	Đắk R'măng	50	15	10	10	15	0	56,1	16,8	11,2	11,2	16,8	0,0
6	Quảng Hòa	70	15	20	20	15	0	78,6	16,8	22,5	22,5	16,8	0,0

Stt	Huyện, xã	Số nhà tiêu hộ gia đình được hỗ trợ xây mới hoặc Cải tạo từ nguồn vốn Chương trình Vệ sinh môi trường - Nước sạch dựa trên kết quả (Hộ)						Kính phí hỗ trợ hộ gia đình xây mới hoặc Cải tạo nhà tiêu Hợp vệ sinh từ nguồn vốn Chương trình Vệ sinh môi trường - Nước sạch dựa trên kết quả (triệu)					
		Tổng số (*)	Chia ra các năm					Tổng số (*)	Chia ra các năm				
			2016	2017	2018	2019	2020		2016	2017	2018	2019	2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Đắk Song	204	-	40	60	55	49	229,0	0,0	44,9	67,4	61,7	55,0
1	Trường xuân	40	0	40	0	0	0	44,9	0,0	44,9	0,0	0,0	0,0
2	Đắk N'Drung	60	0	0	60	0	0	67,4	0,0	0,0	67,4	0,0	0,0
3	Thuận Hạnh	55	0	0	0	55	0	61,7	0,0	0,0	0,0	61,7	0,0
4	Thuận Hà	49	0	0	0	0	49	55,0	0,0	0,0	0,0	0,0	55,0
VI	Đắk Mil	319	20	145	84	70	-	358,1	22,5	162,8	94,3	78,6	0,0
1	Đắk R'la	75	0	75	0	0	0	84,2	0,0	84,2	0,0	0,0	0,0
2	Đắk Găn	75	20	20	35	0	0	84,2	22,5	22,5	39,3	0,0	0,0
3	Đắk N'Drót	70	0	0	0	70	0	78,6	0,0	0,0	0,0	78,6	0,0
4	Long Sơn	49	0	0	49	0	0	55,0	0,0	0,0	55,0	0,0	0,0
5	Thuận An	50	0	50	0	0	0	56,1	0,0	56,1	0,0	0,0	0,0
VII	Cư Jút	281	35	30	118	98	-	315,4	39,3	33,7	132,5	110,0	0,0
1	Đắk Wil	50	0	0	50	0	0	56,1	0,0	0,0	56,1	0,0	0,0
2	EaPô	64	0	0	0	64	0	71,8	0,0	0,0	0,0	71,8	0,0
3	Đắk Drông	65	35	30	0	0	0	73,0	39,3	33,7	0,0	0,0	0,0
4	Nam Dong	34	0	0	0	34	0	38,2	0,0	0,0	0,0	38,2	0,0
5	Tâm Thắng	68	0	0	68	0	0	76,3	0,0	0,0	76,3	0,0	0,0
VIII	Krông nô	191	-	-	20	85	86	214,4	0,0	0,0	22,5	95,4	96,5
1	Đắk Mâm	70	0	0	0	20	50	78,6	0,0	0,0	0,0	22,5	56,1
2	Đắk Drô	85	0	0	20	65	0	95,4	0,0	0,0	22,5	73,0	0,0
3	Buôn Choah	36	0	0	0	0	36	40,4	0,0	0,0	0,0	0,0	40,4

1002

BIỂU 5B: KẾ HOẠCH SỐ NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH HỢP VỆ SINH ĐƯỢC XÂY MỚI HOẶC CẢI TẠO 5 NĂM 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số: 2316 /QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Huyện, xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số Hộ chưa có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số nhà tiêu hộ gia đình Hợp vệ sinh được xây mới hoặc Cải tạo (Hộ)					Trong đó Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)				
						Tổng số (*)	Chia ra các năm				Tổng số 5 năm	Hỗ trợ (1)	Từ nguồn		
							2016	2017	2018	2019			2020	Vay Ngân hàng Chính sách xã hội	Tự đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng cộng						13.824	1.621	3.049	3.325	3.065	2.764	13825	2.200	5.398	6.226
I	Gia Nghĩa					177	50	127	0	0	0	177	20	81	76
1	Đắk Nia	2.103	1.316	62,6	787	177	50	127				177	20	81	76
II	Đắk R'lấp	17.553	11.487	65,4	6.066	1.315	245	374	300	200	196	1.315	390	471	453
1	Đắk Wer	1.391	940	67,6	451	48	48					48	48		
2	Quảng Tín	1.947	956	49,1	991	426	46	100	100	100	80	426	72	171	184
3	Đắk Ru	1.954	1.270	65,0	684	117	50	67	100			117	70	47	
4	Nghĩa Thắng	1.634	953	58,3	681	207		107	100			207	60	57	89
5	Kiến Thành	1.459	935	64,1	524	101	101					101	95	6	
6	Nhân Cơ	2.028	1.024	50,5	1.004	416		100	100	100	116	416	45	191	180
III	Tuy Đức	13.345	5.315	40,6	8.030	4.274	416	997	960	1.000	901	4.274	411	1.778	2.086
1	Quảng Trục	1.810	430	23,8	1.380	855	55	200	200	200	200	855	70	342	443
2	Đắk Buk So	3.095	1.587	51,3	1.508	610	10	150	150	150	150	610	73	261	276
3	Quảng Tân	3.191	1.528	47,9	1.663	738	38	200	200	200	100	738	74	295	369
4	Quảng Tâm	1.422	561	39,5	861	449	49	100	100	100	100	449	70	179	200
5	Đắk R'Tih	1.747	619	35,4	1.128	621	94	127	100	150	150	621	64	250	307
6	Đắk Ngo	2.241	590	26,3	1.651	1001	170	220	210	200	201	1.001	60	450	491
IV	Đắk Glong	12.002	4.359	36,3	7.643	5.071	694	990	1.120	1.110	1.156	5.071	384	2.161	2.525
1	Quảng Khê	2.552	1.548	57,0	1.004	380	80		100	100	100	380	64	130	186
2	Đắk Som	1.649	448	19,0	1.201	1226	170	240	270	240	306	1.226	70	523	633
3	Đắk Ha	2.086	568	28,0	1.518	872	72	200	200	200	200	872	60	362	450
4	Quảng Sơn	2.792	863	31,7	1.929	1070	110	240	240	240	240	1.070	70	510	490
5	Đắk R'Măng	1.377	266	19,0	1.111	728	108	150	150	170	150	728	50	318	360
6	Quảng Hòa	976	231	16,0	745	794	154	160	160	160	160	794	70	318	406
V	Đắk Song	16.979	12.427	73,2	4.552	513	70	177	142	75	49	513	204	145	164
1	Trường xuân	2.878	1.836	63,8	1.042	207	50	100	57			207	40	75	92

neu

Stt	Huyện, xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Tỷ lệ có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số Hộ chưa có nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số nhà tiêu hộ gia đình Hợp vệ sinh được xây mới hoặc Cải tạo (Hộ)					Trong đó Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)				
						Tổng số (*)	Chia ra các năm				Tổng số 5 năm	Từ nguồn			
							2016	2017	2018	2019		2020	Hỗ trợ (1)	Vay Ngân hàng Chính sách xã hội	Tự đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đắk N'Drung	2.360	1.541	65,3	819	135	20	50	65			135	60	30	45
3	Thuận Hạnh	2.182	1.427	65,4	755	122		27	20	75		122	55	40	27
4	Thuận Hà	1.425	963	67,6	462	49					49	49	49		
VI	Đắk Mil	23.126	16.198	70,0	6.928	1.413	146	264	439	315	249	1.413	319	498	597
1	Đắk R'l'a	2.439	1.511	62,0	928	221	42	89	90			221	75	71	75
2	Đắk Găn	1.860	1.007	54,1	853	314	40	45	100	100	29	314	75	125	114
3	Đắk N'Drót	1.645	415	25,2	1.230	753	38	80	200	215	220	753	70	301	382
4	Long Sơn	355	203	57,2	152	49			49			49	49	-	-
5	Thuận An	2.378	1.612	67,8	766	76	26	50				76	50		26
VII	Cư Jút	20.606	14.124	68,5	6.482	462	-	60	164	134	104	462	281	90	91
1	Đắk Wil	2.077	1.418	68,3	659	57			57			57	50		7
2	Ea Pô	2.654	1.803	67,9	851	81			10	71		81	64	7	10
3	Đắk Drông	3.087	2.052	66,5	1.035	140			30	40	70	140	65	40	35
4	Nam Dong	3.840	2.651	69,1	1.189	72			15	23	34	72	34	20	18
5	Tâm Thắng	2.896	1.944	67,1	952	112		60	52			112	68	23	21
VIII	Krông nô	15.894	11.279	71,0	4.615	600	-	60	200	231	109	600	191	175	234
1	Đắk Mâm	732	319	43,6	413	201			100	101		201	70	65	66
2	Đắk Drô	2.755	1.593	57,8	1.162	363		60	100	130	73	363	85	110	168
4	Buôn Choah	575	372	64,7	203	36					36	36	36	-	-

Ghi chú (*): Để các xã đạt: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh >70%, số lượng nhà tiêu cần xây mới và cải tạo "cột 7)

(1) Số nhà tiêu được hỗ trợ từ Chương trình (WB) là 15 xã được chọn xây dựng xã đạt các tiêu chí vệ sinh toàn xã giai đoạn 2016 - 2020

BIỂU 6A: SỐ TRẠM Y TẾ CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2018
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Huyện/Xã	TRẠM Y TẾ											
		Số công trình						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
		Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng	24,0	2	7	6	5	4	6.465,6	94	2030	1450	1450	1.151,6
I	Huyện Cư Jút	5,0	0	2	2	1	0	1.450,0		580	580	290	-
1	Đăk Drông	1,0		1				290,0		290	0	0	-
2	Trúc Sơn	1,0		1				290,0		290	0	0	-
3	Tâm Thắng	1,0			1			290,0		0	290	0	-
4	Ea Pô	1,0				1		290,0		0	0	290	-
5	Đăk Wil	1,0			1			290,0		0	0	290	-
II	Huyện Đăk Glong	2,0	0	2	0	0	0	580,0	0	580	0	0	-
1	Đăk Ha	1,0		1				290,0		290	0	0	-
2	Quảng Khê	1,0		1				290,0	0	290	0	0	-
III	Huyện Đăk R'lấp	2,0	2	0	0	0	0	94,0	94	0	0	0	-
1	Kiến Thành	1,0	1					47,0	47		0	0	-
2	Đăk Wer	1,0	1					47,0	47				-
IV	Huyện Đăk Song	1,0	0	0	1	0	0	290,0	0	0		0	-
1	Đăk N'Drung	1,0			1			290,0		0	290	0	-
V	Huyện Krông Nô	3,0	0	1	2	0	0	870,0	0	290	580	0	-
1	Đăk Nang	1,0		1				290,0	0	290	0	0	-
2	Nam Đà	-						-	0	0	0	0	-
3	Đăk Sô	1,0			1			290,0	0	0	290	0	-
4	Nam Xuân	1,0			1			290,0	0	0	290	0	-
VI	Huyện Tuy Đức	2,0	0	0	0	2	0	580,0	0	0	0	580	-
1	Đăk Ngo	1,0				1		290,0	0	0	0	290	-
2	Quảng Tâm	1,0				1		290,0	0	0	0	290	-
VII	Huyện Đăk Mil	8,0	0	2	1	2	3	2.320,0	0	580	290	580	870,0
1	Thị trấn Đăk Mil	1,0				1		290,0	0	0	0	290	-
2	Đăk Lao	1,0				1		290,0	0	0	0	290	-
3	Đăk N'Drot	1,0					1	290,0	0	0	0	0	290,0
4	Đăk R'La	1,0		1				290,0	0	290	0	0	-
5	Đức Mạnh	1,0					1	290,0	0	0	0	0	290,0
6	Long Sơn	1,0					1	290,0	0	0	0	0	290,0
7	Đăk Gắn	1,0			1			290,0		0	290	0	-
8	Thuận An	1,0		1				290,0		290	0	0	-
VII	Gia Nghĩa	1,0	0	0	0	0	1	281,6	0	0	0	0	281,6
1	Quảng Thành	1,0					1	281,6	0	0	0	0	281,6

nee

BIỂU 6B: SỐ TRƯỜNG HỌC CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI, CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020
(Kèm theo Quyết định số: **2316** /QĐ-UBND ngày **16/12/2016** của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Huyện, Xã, Trường	Địa điểm	NG HỌC										Số công trình, trường học										Vốn đầu tư (triệu đồng)				
			Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020							
	Tổng cộng		46	0	42	4	0	0	0	15.940		13.285	2.655	0	0	2020											
I	Huyện Cư Jút		22	0	19	3	0	0	0	7.925		5.875	2.050														
1	Trường Mầm non																										
1.1	Tâm Thắng	Xã Tâm Thắng	4		4					1.475		1.475															
1.2	EaPô	Xã EaPô	1		1					350		350															
1.3	Nam Dong	Xã Nam Dong	3		2	1				800		350	450														
2	Trường Tiểu học																										
2.1	Ngô Quyền	Xã Nam Dong	2		1	1				800			800														
2.2	Lương Thế Vinh	Xã Nam Dong	1		1					350		350															
2.3	Nguyễn Huệ	Xã EaPô	1		1					350		350															
2.4	Lê Lợi	Xã EaPô	1		1					450			450														
2.5	Nguyễn Đình Chiểu	Xã Tâm Thắng	1			1				350			350														
2.6	Hà Huy Tập	Xã Tâm Thắng	1		1					350		350															
2.7	Lý Tự Trọng	Xã Tâm Thắng	1		1					450		450															
2.8	Y Jút	Xã Tâm Thắng	1		1					350		350															
3	Trung học Cơ sở																										
3.1	Phan Đình Phùng	Xã Tâm Thắng	1		1					350		350															
3.2	Nguyễn Tất Thành	Xã Nam Dong	1		1					350		350															
3.3	Nguyễn Văn Trỗi	Xã Tâm Thắng	1		1					350		350															
4	Trường Trung học phổ thông																										
4.1	Nguyễn Bình Khiêm	xã Đắk Drông	1		1					550		550															
4.2	Phan Bội Châu	Xã Nam Dong	1		1					250		250															
III	Huyện Đắk Song		1	0	1	0	0	0	0	210	0	210	0	0	0	0	0	0	0								
1	Trường Mầm non																										
2	Trường Tiểu học																										
3	Trung học Cơ sở																										
4	Trường Trung học phổ thông																										
4.1	Phan Đình Phùng		1		1					210		210															
V	Huyện Đắk Mil		13	0	12	1	0	0	0	4.350	0	4.350	0	0	0	0	0	0	0								

mao

[illegible]

25/11

BIỂU 7: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)

(Kèm theo Quyết định số: **2316** /QĐ-UBND ngày **16** /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Tên Xã, Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình						Trường học				Trạm Y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về nước sạch và vệ sinh môi trường	Tỷ lệ sử dụng nước %			
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2015		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2015		Số nhà tiêu Hợp vệ sinh mới trong năm xây dựng từ nguồn		Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh		% trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh		Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh		% trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh				Số trạm cải tạo mới, cải tạo	Tên tổ chức Phi chính phủ/ đối tác	Các hoạt động chính
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội	Tự đầu tư	Tổng số xây mới	Tổng số trường học	Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	% trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	% trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	12	16	17	18	19						
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016																						
1	Kiến Thành - Đắk R'lấp	1.459	5.836	935	64,1	841	57,6	95	6	0	101	6	4	66,7	2	1	1	100	0	67,7		
2	Đăk Wer - Đắk R'lấp	1.391	5.564	940	67,6	790	56,8	48	0	0	48	5	2	40	3	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2017																						
1	Đăk Drông - Cư Jút	3.087	12.348	2.052	66,5	740	24,0	65	40	35	140	7	5	71,4	2	1	1	100	0			
2	Đăk R'La - Đắk Mil	2.439	9.756	1.511	62,0	534	21,9	75	71	75	221	7	5	71,4	2	1	1	100	0			
3	Thuận An-Đăk Mil	2.378	9.512	1.612	67,8	621	26,1	50	0	26	76	4	2	50,0	2	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																						
1	Tâm Thắng - Cư Jút	2.896	11.584	1.944	67,1	632	21,8	68	23	21	112	8	7	87,5	1	1	-	-	1			
2	Đăk Găn- Đắk Mil	1.860	7.440	1.007	54,1	778	41,8	75	-	-	75	3	2	66,7	1	1	-	-	1			
3	Đăk Wil - Cư Jút	2.077	8.308	1.418	68,3	762	36,7	50	-	7	57	4	3	75,0	1	1	1	100	0			
4	Đăk ND'Rung - Đắk Song	2.360	9.440	1.541	65,3	870	36,9	60	30	45	135	6	4	66,7	2	1	1	100	0			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																						
1	EaPô - Cư Jút	2.654	10.616	1.803	67,9	870	32,8	64	30	45	139	4	4	100,0	0	1	1	100	0			
2	Thuận Hạnh- Đắk Song	2.182	8.728	1.427	65,4	314	14,4	55	20	18	93	6	5	83	1	1	1	100	0			
3	Đăk Drô - Krông Nô	1.966	7.864	1.308	66,53	684	34,8	85	23	21	129	4	2	50	2	1	1	100	0			

Nguyễn

Stt	Tên Xã, Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình				Trường học				Trạm Y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về nước sạch vệ sinh môi trường		Tỷ lệ sử dụng nước %				
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2015		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2015		Số nhà tiêu Hợp vệ sinh mới trong năm xây dựng từ nguồn		Tổng số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh học	Số trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	% trường có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	% trạm có nước sạch và nhà tiêu Hợp vệ sinh	Số trạm cần xây mới, cải tạo		Tên tổ chức Phi chính phủ/ đối tác	Các hoạt động chính		
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội												Tự đầu tư	Tổng số xây mới
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	12	16	17	18	19						
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																						
1	Nam Dong - Cư Jut	3.840	15.360	2.678	69,7	120	3,1	34	-	-	34	9	6	-	3	1	1	100	0			
2	Thuận Hà- Đắk Song	1.425	5.700	963	67,6	632	44,4	49	130	186	365	3	3	100	0	1	-	-	1			
3	Thị trấn Đắk Mâm - Krông Nô	1.623	6.492	1.103	68,0	564	34,8	70	261	276	607	6	5	83	1	1	1	100	0			
TỔNG CỘNG (15 xã)		33.637	134.548	22.242		9.752		943	634	755	2.332	82	59	23	15	12			3			

100%

BIỂU 10: TỔNG HỢP KINH PHÍ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 23/16 /QĐ-UBND ngày 16 /12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: triệu đồng

	Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện						Vốn Ngân hàng Thế giới (WB)					
		Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng:												
	A. Phân theo nguồn vốn	200.955	1.396	100.998	74.012	20.090	3.599	184.078	1.396	92.635	67.279	18.414	3.494
I	Vốn WB Chương trình PforR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn Chương trình Mở rộng vệ sinh và nước sạch nông thôn dự trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)	200.955	1.396	100.998	74.012	20.090	3.599	184.078	1.396	92.635	67.279	18.414	3.494
1	Ngân sách Trung ương	184.078	1.396	92.635	67.279	18.414	3.494	184.078	1.396	92.635	67.279	18.414	3.494
2	Ngân sách địa phương	16.877	-	8.363	6.734	1.676	105	-	-	-	-	-	-
3	Vốn tín dụng												
4	Vốn tư nhân												
5	Vốn dân tự đầu tư												
6	Vốn khác (1): ADB, JICA....												
	B. Phân theo Hợp phần	200.955	1.396	100.998	74.012	20.090	3.599	184.078	1.396	92.635	67.279	18.414	3.494
	Tổng số	200.955	1.396	100.998	74.012	20.090	3.599	184.078	1.396	92.635	67.279	18.414	3.494
I	Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	184.711	-	96.914	69.990	16.757	1.050	167.834	-	88.551	63.257	15.081	945
1	Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	168.771	-	83.629	67.335	16.757	1.050	151.894	-	75.266	60.602	15.081	945
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học	15.940	-	13.285	2.655	-	-	15.940	-	13.285	2.655	-	-
II	Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	8.935	476	2.680	2.311	2.002	1.466	8.935	476	2.680	2.311	2.002	1.466
1	Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu Hộ gia đình	2.469	382	650	571	552	314	2.469	382	650	571	552	314
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế	6.466	94	2.030	1.740	1.450	1.152	6.466	94	2.030	1.740	1.450	1.152
II	Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	7.309	920	1.404	1.711	1.331	1.083	7.309	920	1.404	1.711	1.331	1.083
1	Ngành Y tế	4.556	708	900	1.298	912	738	4.556	708	900	1.298	912	738
1.1	Hội nghị triển khai, họp Ban điều hành và quản lý chương trình	376	58	70	75	96	78	376	58	70	75	96	78

1002



	Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện						Vốn Ngân hàng Thế giới (WB)					
		Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020
1.2	Tập huấn	138	9	39	40	27	23	138	9,000	38,560	40,290	27,350	22,500
1.3	Truyền thông, thay đổi hành vi	838	198	160	273	132	75	838	198	160	273	132	75
1.4	Kiểm tra, giám sát	679	88	130	169	152	141	679	88	130	169	152	141
1.5	Chi khác	2.428	298	491	732	495	412	2.428	298	491	732	495	412
1.6	Quỹ dự phòng (để duy trì hoạt động tại xã triển khai Vệ sinh toàn xã nếu thực hiện không đạt Vệ sinh toàn xã năm đầu tiên...)	56	16	9,9	9,4	10,1	10,2		16	10	9	10	10
1.7	Giao ban	41	41	0,0	0,0	0,0	0,0	41	41	-	-	-	-
2	Ngành Nông nghiệp	2.060	160	350	220	280	190	2.060	160	350	220	280	190
2.1	Truyền thông	960	140	300	200	180	140	960	140	300	200	180	140
2.2	Kiểm tra, giám sát	1.100	20	50	20	100	50	1.100	20	50	20	100	50
3	Ngành Giáo dục và Đào tạo	693	52	154	193	139	155	693	52	154	193	139	155
3.1	Truyền thông	414	42	85	117	85	85	414	42	85	117	85	85
3.2	Tập huấn	279	10	69	76	54	70	279	10	69	76	54	70

trợ

